

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán thu ngân sách nhà nước và thu, chi ngân sách địa phương năm 2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHOÁ XVII - KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm, kế hoạch tài chính - NSNN 3 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 55/2016/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 115/2017/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định và Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 55/2016/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Căn cứ Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017;

Xét Tờ trình số 96/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2020; kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm 2020-2022; Báo cáo thẩm tra số 46/BC-KTNS ngày 08 tháng 12 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và thu, chi ngân sách địa phương năm 2020 như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 2.500.000 triệu đồng, trong đó:
 - a) Thu nội địa: 2.212.000 triệu đồng.

- b) Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 270.000 triệu đồng.
c) Thu viện trợ, huy động, đóng góp: 18.000 triệu đồng.

2. Thu, chi ngân sách địa phương năm 2020:

- a) Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng: 14.184.307 triệu đồng, gồm:
- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 2.010.481 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 12.112.026 triệu đồng.
- Thu từ nguồn vay của ngân sách địa phương: 61.800 triệu đồng.

- b) Chi ngân sách địa phương: 14.124.307 triệu đồng, gồm:
- Chi cân đối ngân sách: 10.119.232 triệu đồng.
- Chi chương trình mục tiêu: 3.987.075 triệu đồng.
- Chi viện trợ, huy động, đóng góp: 18.000 triệu đồng.

3. Bội thu ngân sách địa phương (trả nợ gốc vay): 60.000 triệu đồng.

4. Tổng mức vay lại vốn vay của Chính phủ thực hiện các dự án ODA năm 2020: 61.800 triệu đồng.

(Chi tiết theo các biểu ban hành kèm theo Nghị quyết này)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Khoá XVII, Kỳ họp thứ 11 thông qua và có hiệu lực từ ngày 11 tháng 12 năm 2019.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTƯQH;
- Bộ Tài chính;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh; UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH khóa XIV tỉnh Hà Giang;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVII;
- Các sở, ban, ngành, các tổ chức CT-XH cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- Báo Hà Giang, Đài PT-TH tỉnh; Công báo tỉnh; Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND (1b)

CHỦ TỊCH

Thào Hồng Sơn

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐ, ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Hà Giang)
Đơn vị tính: Triệu đồng



STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	
			TW giao	ĐP giao
A	B	1	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	12.379.375	13.686.926	14.184.307
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.792.693	1.513.100	2.010.481
1	Thu NSDP hưởng 100%	769.393	645.000	1.124.381
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	968.300	868.100	868.100
3	Thu viện trợ, huy động, đóng góp	55.000		18.000
II	Thu bổ sung từ NSTW	10.551.282	12.112.026	12.112.026
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.660.365	8.124.951	8.124.951
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.890.917	3.987.075	3.987.075
III	Thu từ nguồn vay của NSDP (vay lại Chính phủ thực hiện dự án ODA)	35.400	61.800	61.800
B	TỔNG CHI NSDP	12.195.175	13.626.826	14.124.307
I	Tổng chi cân đối ngân sách	9.249.258	9.639.751	10.119.232
1	Chi đầu tư phát triển	986.070	893.470	1.310.384
2	Chi thường xuyên	8.063.058	8.551.117	8.551.117
3	Trả nợ lãi các khoản do địa phương vay	900	1.200	1.200
4	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	1.200
5	Dự phòng ngân sách	184.130	192.764	192.764
6	Tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	13.900		62.567
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.890.917	3.987.075	3.987.075
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	1.146.720	1.572.784	1.572.784
2	Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.744.197	2.414.291	2.414.291
III	Chi viện trợ, huy động, đóng góp	55.000		18.000
C	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	184.200		60.000
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	184.200	0	60.000
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0	0
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi	184.200	0	60.000
	- Từ nguồn chi ĐT XDCB	90.000		60.000
	- Tiết kiệm chi thường xuyên	94.200		
	- 50% số giao tăng nhiệm vụ thu			
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	35.400	61.800	61.800
1	Vay để bù đắp bội chi (vay lại Chính phủ thực hiện dự án ODA)	35.400	61.800	61.800
2	Vay để trả nợ gốc	0		0



DỰ TOÁN THU NSNN THEO KHU VỰC NĂM 2020
 (Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-~~HD~~ HĐND tỉnh Hà Giang ngày 12/2/2019 của HĐND tỉnh Hà Giang) *cc2*
 Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
a	b	3	4
	TỔNG THU NSNN	2.500.000	2.010.481
I	Thu nội địa	2.212.000	1.992.481
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	144.285	144.285
	- Thuế TNDN	3.390	3.390
	- Thuế Tài nguyên	34.050	34.050
	- Thuế GTGT	106.845	106.845
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	12.050	12.050
	- Thuế TNDN	3.058	3.058
	- Thuế Tài nguyên	221	221
	- Thuế GTGT	8.760	8.760
	- Thu khác	11	11
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000	1.000
	- Thuế GTGT	500	500
	- Thuế TNDN	500	500
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	971.147	971.147
	- Thuế TNDN	162.603	162.603
	- Thuế Tài nguyên	309.597	309.597
	- Thuế GTGT	484.765	484.765
	- Thuế TTĐB	2.389	2.389
	- Thu khác	11.793	11.793
5	Thuế thu nhập cá nhân	80.000	80.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	245.000	91.140
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	153.860	
	- Thu từ hàng sản xuất trong nước	91.140	91.140

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
7	Lệ phí trước bạ	84.050	84.050
8	Thu phí, lệ phí	85.000	79.000
	- Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	40.861	40.861
	- Lệ phí môn bài	6.004	6.004
	- Phí, lệ phí khác	38.135	32.135
9	Thuế sử dụng đất phi NN	376	376
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	8.461	8.461
11	Thu tiền sử dụng đất	450.000	450.000
12	Lợi nhuận sau thuế thu nhập	800	800
13	Thu từ hoạt động XSKT	22.000	22.000
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	56.331	23.172
	- TW cấp phép	47.370	14.211
	- Tỉnh cấp phép	8.961	8.961
15	Thu khác ngân sách	51.500	25.000
	- Thu phạt vi phạm ATGT	10.000	
	- Phạt vi phạm hành chính do cơ quan Thuế thực hiện	4.500	
	- Thu biện pháp tài chính	37.000	25.000
II	Thu từ hoạt động XNK	270.000	0
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa NK	242.000	
2	Thuế xuất khẩu	20.000	
3	Thuế nhập khẩu	8.000	
III	Thu viện trợ, huy động, đóng góp	18.000	18.000

PHỤ LỤC 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
a	b	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	12.195.175	14.124.307	1.929.132	115,8%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	9.249.258	10.119.232	869.974	109,4%
I	Chi đầu tư phát triển	986.070	1.310.384	297.914	132,9%
1	Chi đầu tư XD/CB vốn trong nước	691.770	749.770	58.000	108,4%
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	224.000	450.000	226.000	200,9%
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	21.000	22.000	1.000	104,8%
4	Chi đầu tư từ nguồn giao tăng nhiệm vụ thu	13.900	26.814	12.914	192,9%
5	Chi đầu tư từ nguồn vay NSDP (vay lại Chính phủ thực hiện các dự án ODA)	35.400	61.800	26.400	174,6%
II	Chi thường xuyên	8.063.058	8.551.117	488.059	106,1%
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.901.630	4.035.738	134.108	103,4%
2	Chi khoa học và công nghệ	29.060	29.961	901	103,1%
3	Chi sự nghiệp môi trường	105.747	133.928	28.181	126,6%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	900	1.200	300	133,3%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200		100,0%
V	Dự phòng ngân sách	184.130	192.764	8.634	104,7%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (70% số giao tăng nhiệm vụ thu)	13.900	62.567	48.667	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.890.917	3.987.075	1.096.158	137,9%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.146.720	1.572.784	426.064	137,2%
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	736.820	723.284	-13.536	98,2%
a	Vốn đầu tư	583.692	557.717	-25.975	95,5%
b	Kinh phí sự nghiệp	153.128	165.567	12.439	108,1%
	<i>Trong đó:</i>				
	- Chương trình 30a	79.993	85.853	5.860	107,3%
	- Chương trình 135	61.922	66.690	4.768	107,7%
2	CTMTQG xây dựng Nông thôn mới	409.900	849.500	439.600	207,2%
	Vốn đầu tư	298.800	657.000	358.200	219,9%
	Kinh phí sự nghiệp	111.100	192.500	81.400	173,3%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.744.197	2.414.291	670.094	138,4%
1	Vốn đầu tư	925.887	1.416.042	490.155	152,9%
a	Vốn nước ngoài	512.347	754.246	241.899	147,2%
b	Vốn đầu tư theo các CTMT	413.540	661.796	248.256	160,0%
2	Kinh phí sự nghiệp	818.310	998.249	179.939	122,0%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
a	Vốn nước ngoài	82.313	60.990	-21.323	74,1%
a1	Vốn vay	54.388	47.680	-6.708	87,7%
	- Dự án Giáo dục và Đào tạo nguồn nhân lực y tế phục vụ cải cách hệ thống y tế	15.239	12.000	-3.239	78,7%
	- Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng	539	4.900	4.361	909,1%
	- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn theo phương thức dựa trên kết quả	3.200	3.800	600	118,8%
	- Chương trình giảm nghèo dựa trên phát triển hàng hóa (CPRP) tỉnh Hà Giang	35.410	26.980	-8.430	76,2%
a2	Vốn viện trợ: Chương trình phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh)	27.925	13.310	-14.615	47,7%
b	Vốn trong nước	735.997	937.259	201.262	127,3%
b1	Các chương trình mục tiêu	138.376	161.804	23.428	116,9%
	- CTMT GD nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ	6.750	8.270	1.520	122,5%
	- CTMT GD vùng núi, vùng DTTS, vùng khó khăn	49.000	75.000	26.000	
	- CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	14.608	4.011	-10.597	27,5%
	- CTMT Y tế - dân số	8.300	8.275	-25	99,7%
	- CTMT phát triển văn hóa	1.178	1.308	130	111,0%
	- CTMT đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	2.140	2.640	500	123,4%
	- CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	52.000	58.500	6.500	112,5%
	- CTMT tái cơ cấu kinh tế NN và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	3.000	2.000	-1.000	66,7%
	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400	300	-100	75,0%
	CTMT công nghệ thông tin	1.000	1.500	500	150,0%
b2	Thực hiện các chế độ, chính sách	597.621	775.455	177.834	129,8%
	- Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	400	2.640	2.240	660,0%
	- Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ		219	219	
	- Hỗ trợ Hội VHNT	485	485		100,0%
	- Hỗ trợ Hội Nhà báo	95	95		100,0%
	- Hỗ trợ thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hồ và hôn nhân cận huyết trong đồng bào dân tộc thiểu số theo QĐ 498/QĐ-TTg	315	315		100,0%
	- KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	8.148	6.766	-1.382	83,0%
	- Chính sách trợ giúp pháp lý	950	994	44	104,6%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
	- DA hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	900	600	-300	66,7%
	- Vốn chuẩn bị động viên	18.000	20.000	2.000	111,1%
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	41.503	48.296	6.793	116,4%
	- Đề án kinh tế xã hội vùng dân tộc rất ít người	2.500	2.500		100,0%
	- Thực hiện Quyết định 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 về Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển KT-XH vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020	2.698	2.023	-675	75,0%
	- Thực hiện Quyết định 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016 - 2025	37.181	28.021	-9.160	75,4%
	- Thực hiện miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	103.976	99.112	-4.864	95,3%
	- Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	81.312	100.501	19.189	123,6%
	- Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non	31.117	33.094	1.977	106,6%
	- Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	33.350	31.599	-1.751	94,8%
	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú		6.263	6.263	
	- Hỗ trợ học bổng, phương tiện học tập cho người khuyết tật TTLT 42/2013/BGDĐT-BTC	4.805	6.700	1.458	130,3%
	- Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	2.561		-2.561	0,0%
	- Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	16.783	16.250	-533	96,8%
	- Kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã theo Quyết định số 799/QĐ-TTg	1.768	1.892	124	107,0%
	- Kinh phí đóng và hỗ trợ đóng BHYT cho các đối tượng	106.039	188.468	82.429	177,7%
	- Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020 theo Quyết định 2242/QĐ-TTg	178	178		100,0%
	- Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH theo QĐ 28/QĐ-TTg và QĐ 60/QĐ-TTg của TTCP	36.702	45.447	8.745	123,8%
	- Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	4.233	3.859	-374	91,2%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
	- Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số		701	701	
	- Thực hiện chính sách trợ giúp đối với đối tượng BTXH		28.327	28.327	
	- Kinh phí hỗ trợ an ninh quốc phòng		14.840	14.840	
	- Hỗ trợ KP sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	1.388		-1.388	0,0%
	- Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP (thực hiện chính sách trợ giúp đối tượng BTXH)	60.234	85.270	25.036	141,6%
C	CHI TỪ NGUỒN THU VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	55.000	18.000	-37.000	32,7%



BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ANH TRẢ NỢ NSDP NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 của HĐND tỉnh Hà Giang)
 Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh
a	b	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	12.379.375	14.184.307	
B	CHI NSDP	12.195.175	14.124.307	
C	BỘI THU NSDP	184.200	60.000	
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	309.179	302.620	
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	197.654	124.369	-73.285
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	64%	41%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	17.654	34.369	16.715
3	Vay trong nước khác	180.000	90.000	-90.000
II	Trả nợ gốc vay trong năm			
1	Theo nguồn vốn vay	184.200	60.138	-124.062
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (Chương trình giảm nghèo dựa trên phát triển hàng hóa (CPRP) tỉnh Hà Giang - nguồn trả nợ gốc do DA tự đảm bảo từ nguồn vốn vay thu hồi theo Hiệp định)		138	
-	Vốn khác (tín dụng ưu đãi) - nguồn trả nợ do NSNN đảm bảo	184.200	60.000	-124.200
2	Theo nguồn trả nợ	184.200	60.138	-124.062
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
-	Bội thu NSDP			
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	184.200	60.000	-124.200
	+ Trả nợ theo cam kết năm 2019	90.000	60.000	
	+ Thu hồi số đã tạm ứng để trả nợ năm trước	94.200		
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			
-	DA tự đảm bảo nguồn kinh phí trả nợ từ nguồn vốn vay thu hồi theo Hiệp định		138	
III	Tổng mức vay trong năm			
1	Theo mục đích vay	16.715	61.800	45.084
-	Vay để bù đắp bội chi (vay lại Chính phủ thực hiện các dự án ODA)	16.715	61.800	45.084
-	Vay để trả nợ gốc			

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh
a	b	1	2	3=2-1
2	Theo nguồn vay	16.715	61.800	45.084
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	16.715	61.800	45.084
-	Vốn trong nước khác			
IV	Tổng dư nợ cuối năm	124.369	126.031	1.662
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	40%	42%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	34.369	96.031	61.662
3	Vốn khác (tín dụng ưu đãi)	90.000	30.000	-60.000
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	1.200	1.200	